

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 066./2026/CV-VFC

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài
chính quý 1 năm 2026

Hà nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần VinafcO thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 01/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần VinafcO

- Mã chứng khoán: VFC

- Địa chỉ: Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

- Điện thoại: 024 37685775 - Fax: 024 37684465

- Email: info@vinafcO.com.vn

- Website: http://vinafcO.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/năm 2026

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tụ Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 24) 3768 5775 Fax: (84 - 24) 3768 4465

Email: info@vinafcO.com.vn Website: www.vinafcO.com.vn

Có Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không
+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không
+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/04/2026 tại đường dẫn: <https://vinafco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 1/2026 ngày 24/04/2026;
- BCTC hợp nhất quý 1/2026 ngày 24/04/2026;
- Văn bản giải trình BCTC riêng số 064./2026/CV-VFC ngày 24/04/2026;
- Văn bản giải trình BCTC hợp nhất số 065./2026/CV-VFC ngày 24/04/2026.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 24) 3768 5775 Fax: (84 - 24) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: *064*./2026/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng
quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ năm
trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2026, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC giảm 727 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước do trong kỳ Công ty tăng quy mô hoạt động kinh doanh và các chi phí mua ngoài khác.
- Chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước do có sự điều chỉnh tăng lãi suất vay ngân hàng trong kỳ.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT


Bùi Minh Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-34

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		290.487.423.698	280.383.038.204
110	I. Tiền và tương đương tiền		25.987.645.732	16.526.434.841
111	1. Tiền	3	25.987.645.732	16.526.434.841
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		25.211.334.038	25.511.334.038
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	25.211.334.038	25.511.334.038
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		234.718.182.868	234.429.709.657
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	183.549.142.818	198.488.474.129
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.267.613.426	5.180.315.675
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	68.403.138.721	49.262.631.950
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.501.712.097)	(18.501.712.097)
140	IV. Hàng tồn kho		535.589.004	154.868.052
141	1. Hàng tồn kho	7	535.589.004	154.868.052
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		4.034.672.056	3.760.691.616
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8	3.580.364.590	2.153.533.441
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		454.307.466	1.607.158.175
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		559.437.084.732	555.465.914.352
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.682.055.591	3.832.815.591
215	3. Phải thu dài hạn khác		4.682.055.591	3.832.815.591
220	II. Tài sản cố định		144.061.223.819	149.902.383.938
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	110.744.245.287	116.349.083.364
222	- Nguyên giá		308.738.433.422	310.884.825.670
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(197.994.188.135)	(194.535.742.306)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	2.760.026.965	2.854.118.800
225	- Nguyên giá		3.010.938.520	3.010.938.520
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(250.911.555)	(156.819.720)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	30.556.951.567	30.699.181.774
228	- Nguyên giá		49.900.805.571	49.754.138.891
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.343.854.004)	(19.054.957.117)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		33.739.696.687	25.677.510.162
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	33.739.696.687	25.677.510.162
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn		357.993.772.882	357.993.772.882
261	2. Đầu tư vào công ty con		374.732.525.000	374.732.525.000
264	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.738.752.118)	(16.738.752.118)
270	VII. Tài sản dài hạn khác		18.960.335.753	18.059.431.779
271	4. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8	18.960.335.753	18.059.431.779
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		849.924.508.430	835.848.952.556

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		323.131.435.608	311.920.771.297
310	I. Nợ ngắn hạn		293.333.818.302	284.110.606.991
311	5. Phải trả người bán ngắn hạn	13	164.932.641.682	179.967.663.172
312	6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		134.769.471	18.972.571
313	7. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	657.593.020	660.891.420
314	8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	14	2.158.802.672	537.871.907
315	9. Phải trả người lao động		6.739.599.982	9.648.259.670
316	10. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	25.612.392.555	28.880.329.457
319	11. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		180.000.000	270.000.000
320	12. Phải trả ngắn hạn khác	16	10.544.609.497	6.842.827.838
321	13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	82.203.246.230	57.068.427.763
323	14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		170.163.193	215.363.193
330	II. Nợ dài hạn		29.797.617.306	27.810.164.306
338	15. Phải trả dài hạn khác	16	5.786.961.000	4.791.461.000
339	16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	23.656.711.556	22.664.758.556
343	17. Dự phòng phải trả dài hạn		353.944.750	353.944.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		526.793.072.822	523.928.181.259
411	18. Vốn góp của chủ sở hữu	18	340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	19. Thặng dư vốn		45.847.272.500	45.847.272.500
414	20. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	21. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	22. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
419	23. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
420	24. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		119.126.917.559	116.262.025.996
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		116.262.025.996	113.276.728.431
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		2.864.891.563	2.985.297.565
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		849.924.508.430	835.848.952.556

Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Năm trước VND
			Năm nay VND	Năm trước VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	182,098,637,108	139,848,195,200	182,098,637,108
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		182,098,637,108	139,848,195,200	182,098,637,108
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	172,235,102,891	130,027,796,468	172,235,102,891
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9,863,534,217	9,820,398,732	9,863,534,217
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,206,709,795	4,148,804,803	6,206,709,795
23	8. Chi phí tài chính	22	1,437,032,219	559,645,438	1,437,032,219
24	Trong đó: Chi phí đi vay		1,436,065,307	559,645,438	1,436,065,307
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	12,209,732,249	9,591,569,081	12,209,732,249
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2,423,479,544	3,817,989,016	2,423,479,544
31	12. Thu nhập khác	24	777,528,708	737,714,059	777,528,708
32	13. Chi phí khác	25	336,116,689	926,984,746	336,116,689
40	14. Lợi nhuận khác		441,412,019	(189,270,687)	441,412,019
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,864,891,563	3,628,718,329	2,864,891,563
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	36,823,742	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2,864,891,563	3,591,894,587	2,864,891,563

Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.864.891.563	3.628.718.329
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.563.982.723	5.791.513.558
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(6.755.877.112)	(4.148.804.803)
06	Chi phí đi vay		1.436.065.307	559.645.438
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.109.062.481	5.831.072.522
09	Giảm các khoản phải thu		5.652.698.045	21.340.247.936
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(380.720.952)	2.164.720
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(5.540.374.869)	(20.571.370.689)
12	Giảm chi phí chờ phân bổ		(2.389.209.875)	1.008.157.915
14	Chi phí đi vay đã trả		(1.503.532.504)	(616.345.298)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.732.526.874)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(45.200.000)	(22.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		902.722.326	3.239.300.232
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.983.301.067)	(3.431.917.153)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		549.167.317	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.700.000.000)	(15.360.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	28.259.084.232
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		569.149.248	764.266.914
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.564.984.502)	10.231.433.993

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	2. Tiền thu từ đi vay		67.032.551.150	19.621.399.686
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(40.794.042.181)	(42.096.330.564)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(111.737.502)	(219.220.778)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.298.400)	(12.401.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		26.123.473.067	(22.706.553.256)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.461.210.891	(9.235.819.031)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16.526.434.841	31.659.232.982
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>25.987.645.732</u>	<u>22.423.413.951</u>

Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các giấy sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tụ Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có các chi nhánh: Công ty Cổ phần Vinafco – Chi nhánh Miền Nam tại số 53 - 55, đường 41, phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Vinafco - Chi nhánh Cảng Quốc tế phía Nam tại Lô 30CN, Khu Công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-20 năm
▶ Máy móc, thiết bị	07-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Phần mềm máy tính	03-05 năm
▶ Quyền sử dụng đất	48 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- ▶ Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 6 đến 12 tháng.
- ▶ Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển và kho bãi, chi phí tiền lương tháng 13... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;

- Cổ phiếu lờ lợ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.
- b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thường theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức.

2.25 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	25.987.645.732	16.526.434.841
	<u>25.987.645.732</u>	<u>16.526.434.841</u>

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	15.511.334.038	-	25.511.334.038	-
Cho vay	9.700.000.000	-	-	-
	25.211.334.038	-	25.511.334.038	-
Bên liên quan (Thuyết minh 29)	9.700.000.000	-	-	-

b) Đầu tư vào công ty con

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45000000000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	(16.738.752.118)	30.180.000.000	(16.738.752.118)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	195.867.525.000	-	195.867.525.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	3.185.000.000	-	3.185.000.000	-
	374.732.525.000	(16.738.752.118)	374.732.525.000	(16.738.752.118)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2026 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Hà Nội và Chi nhánh đặt tại Số 53-55 đường 41, phường Khánh Hội, Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cẩm, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Hà Nội	90,12%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị. Văn phòng giao dịch tại Số 363 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.
Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vinafco (ii)	CCN Thiên Lộc Thành, Ấp 4, Xã Mỹ Lệ, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	45,96%	45,96%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty con này.

(ii) Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 90,12% vốn) nắm giữ 51% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty con này.

5. Phải thu khách hàng

	31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	7.723.799.471	2.072.926.853
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	16.585.951.735	20.770.046.269
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	41.940.812.254	43.940.812.254
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.018.718.398	16.018.718.398
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	9.344.037.287	12.969.732.130
Khác	91.935.823.673	102.716.238.225
	183.549.142.818	198.488.474.129
Bên liên quan (Thuyết minh 29)	14.239.803.265	28.459.182.633

6. Phải thu khác

	31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	56.502.186	418.941.639
Tạm ứng	1.488.488.138	1.323.875.200
Ký cược, ký quỹ	1.343.810.000	1.191.060.000
Phải thu về lợi nhuận, cổ tức	15.940.000.000	9.940.000.000
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	42.533.772.013	34.083.729.659
Các khoản chi hộ	-	1.134.009.587
Phải thu khác	7.040.566.384	1.171.015.865
	68.403.138.721	49.262.631.950
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	4.682.055.591	3.832.815.591
	4.682.055.591	3.832.815.591
Bên liên quan (Thuyết minh 29)	15.752.302.054	11.318.356.586

7. Hàng tồn kho

	31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	358.412.098	51.874.742
Công cụ, dụng cụ	177.176.906	102.993.310
	535.589.004	154.868.052

8. Chi phí trả trước

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	206.903.176	177.406.367
Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.161.809.828	591.976.739
Chi phí bảo hiểm	542.974.921	194.538.395
Chi phí thuê kho	193.548.387	193.548.387
Khác	1.475.128.278	996.063.553
	3.580.364.590	2.153.533.441
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.476.173.698	4.082.712.823
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng (*)	8.299.091.521	8.360.566.273
Chi phí cải tạo, sửa chữa	7.333.128.810	4.024.423.802
Khác	1.851.941.724	1.591.728.881
	18.960.335.753	18.059.431.779

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	33.666.363.354	25.677.510.162
- Dự án bến xe tải và dịch vụ công cộng tại Trâu Quỳ, Gia Lâm	7.953.149.074	7.953.149.074
- Dự án mở rộng nhà kho Thanh Trì	25.713.214.280	17.724.361.088
Khác	73.333.333	-
	33.739.696.687	25.677.510.162

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	85.563.863.400	37.908.302.452	182.355.841.776	5.056.818.042	310.884.825.670
Mua mới	-	1.514.681.172	-	-	1.514.681.172
Thanh lý	-	-	3.661.073.420	-	3.661.073.420
Tại ngày 31/03/2026	85.563.863.400	39.422.983.624	178.694.768.356	5.056.818.042	308.738.433.422
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	41.050.489.363	28.504.652.888	120.547.901.715	4.432.698.340	194.535.742.306
Khấu hao	1.208.467.977	755.139.054	5.108.499.120	47.413.098	7.119.519.249
Thanh lý	-	-	3.661.073.420	-	3.661.073.420
Tại ngày 31/03/2026	42.258.957.340	29.259.791.942	121.995.327.415	4.480.111.438	197.994.188.135
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	44.513.374.037	9.403.649.564	61.807.940.061	624.119.702	116.349.083.364
Tại ngày 31/03/2026	43.304.906.060	10.163.191.682	56.699.440.941	576.706.604	110.744.245.287

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2026	3.010.938.520	3.010.938.520
Tại ngày 31/03/2026	3.010.938.520	3.010.938.520
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2026	156.819.720	156.819.720
Khấu hao trong kỳ	94.091.835	94.091.835
Tại ngày 31/03/2026	250.911.555	250.911.555
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	2.854.118.800	2.854.118.800
Tại ngày 31/03/2026	2.760.026.965	2.760.026.965

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	43.454.310.744	6.299.828.147	49.754.138.891
Mua trong năm	-	146.666.680	146.666.680
Tại ngày 31/03/2026	43.454.310.744	6.446.494.827	49.900.805.571
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	13.241.768.870	5.813.188.247	19.054.957.117
Khấu hao trong năm	228.306.360	60.590.527	288.896.887
Tại ngày 31/03/2026	13.470.075.230	5.873.778.774	19.343.854.004
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	30.212.541.874	486.639.900	30.699.181.774
Tại ngày 31/03/2026	29.984.235.514	572.716.053	30.556.951.567

13. Phải trả người bán ngắn hạn

		01/01/2026		31/03/2026	
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
		Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải trả các đối tượng khác		164.932.641.682	179.967.663.172	164.932.641.682	179.967.663.172
		164.932.641.682	179.967.663.172	164.932.641.682	179.967.663.172
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 29)		136.157.143.063	169.644.890.994	136.157.143.063	169.644.890.994

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

		01/01/2026		Phát sinh		31/03/2026	
		Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Ngắn hạn							
Thuế giá trị gia tăng		-	86.415.945	1.128.340.089	1.293.896.744	-	251.972.600
Thuế thu nhập cá nhân		-	451.455.962	2.875.798.434	2.540.177.587	-	115.835.115
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	-	-	1.790.994.957	-	1.790.994.957
		-	537.871.907	4.004.138.523	5.625.069.288	-	2.158.802.672

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	67.467.197
Giá vốn tương ứng phần doanh thu chờ xác nhận của khách hàng	25.347.170.333	28.118.270.566
Các khoản trích trước khác	265.222.222	694.591.694
	25.612.392.555	28.880.329.457
Bên liên quan (Thuyết minh 29)	11.209.428.837	27.651.375.037

16. Phải trả khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.564.302.070	466.357.249
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.217.720.000	1.949.425.196
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.762.587.427	5.087.936.813
	10.544.609.497	7.503.719.258
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.786.961.000	4.791.461.000
	5.786.961.000	4.791.461.000
Bên liên quan (Thuyết minh 29)	3.062.292.257	4.281.320.354

	01/01/2026		Phát sinh		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
17. Các khoản vay và nợ						
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	51.926.032.155	51.926.032.155	66.040.598.150	39.558.578.281	78.408.052.024	78.408.052.024
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	39.558.578.281	39.558.578.281	54.037.545.860	39.558.578.281	54.037.545.860	54.037.545.860
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	12.367.453.874	12.367.453.874	12.003.052.290	-	24.370.506.164	24.370.506.164
Vay dài hạn đến hạn trả	4.695.445.600	4.695.445.600	-	1.235.463.900	3.459.981.700	3.459.981.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	2.680.770.000	2.680.770.000	-	446.795.000	2.233.975.000	2.233.975.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	2.014.675.600	2.014.675.600	-	788.668.900	1.226.006.700	1.226.006.700
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	446.950.008	446.950.008	-	111.737.502	335.212.506	335.212.506
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chaillease (5)	446.950.008	446.950.008	-	111.737.502	335.212.506	335.212.506
Vay dài hạn	57.068.427.763	57.068.427.763	66.040.598.150	40.905.779.683	82.203.246.230	82.203.246.230
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	25.721.387.500	25.721.387.500	991.953.000	1.235.463.900	25.477.876.600	25.477.876.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	21.959.124.100	21.959.124.100	991.953.000	446.795.000	22.504.282.100	22.504.282.100
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	3.762.263.400	3.762.263.400	-	788.668.900	2.973.594.500	2.973.594.500
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.085.766.664	2.085.766.664	-	111.737.502	1.974.029.162	1.974.029.162
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chaillease (5)	2.085.766.664	2.085.766.664	-	111.737.502	1.974.029.162	1.974.029.162
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	27.807.154.164	27.807.154.164	991.953.000	1.347.201.402	27.451.905.762	27.451.905.762
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	5.142.395.608	5.142.395.608			3.795.194.206	3.795.194.206
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	22.664.758.556	22.664.758.556			23.656.711.556	23.656.711.556

STT	Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 31/03/2026:	Số dư gốc vay tại 31/12/2025 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT320-VINAFCO ký ngày 16/07/2025 và Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT320-VFC-TS ký ngày 29/04/2025	54.037.545.860	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	4,7%-4,8%	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương
2	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 324323.25.002.1212888.TD ký ngày 17/10/2025	24.370.506.164	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	5,7%	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco
3	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay dài hạn - Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVDADT/NHCT320-VFC-SMR - Hợp đồng tín dụng số 02/2025-HĐCVDADT/NHCT320-VFC - Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVDADT/NHCT320-VFC-NHA	22.504.282.100	- Đầu tư mua 14 somi romooc - Đầu tư mua 12 Xe đầu kéo - Dự án Nhà kho 2880 m2 tại Trung tâm tiếp vận Thanh Trì	5,6%	- Tài sản hình thành từ vốn vay là 14 somi romooc - Tài sản hình thành từ vốn vay là 12 xe đầu kéo; - Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 31/03/2026 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2025 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Vay dài hạn	- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTD ngày 21/01/2021 - Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTD ngày 10/05/2021 - Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTD ngày 22/06/2021 - Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTD ngày 31/03/2022 - Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HĐTD ngày 19/10/2023 - Hợp đồng tín dụng số 01/2024/568019/HĐTD ngày 15/11/2024	2.973.594.500	Đầu tư mua tài sản cố định	6,11% - 7,8%	- Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 Xe đầu kéo International, 02 somi romooc CIMC - Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 Xe đầu kéo ChengLong, 04 somi romooc CIMC - Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 Xe đầu kéo ChengLong, 05 somi romooc CIMC - Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong. - Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DOTHANH - Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 somi romooc.
5	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chaitease	Hợp đồng cho thuê tài chính số B250654301 ngày 12/08/25	1.974.029.162	Đầu tư thuê 05 xe tải ISUZU	8%	Ký quỹ 5% giá trị tổng tài sản

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	340.000.000.000	45.847.272.500	1.729.495.242	10.525.296.259	11.293.586.504	141.217.578.031	(1.729.495.242)	548.883.733.294
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	3.591.894.587	-	3.591.894.587
Tại ngày 31/03/2025	340.000.000.000	45.847.272.500	1.729.495.242	10.525.296.259	11.293.586.504	144.809.472.618	(1.729.495.242)	552.475.627.881
Tại ngày 01/01/2026	340.000.000.000	45.847.272.500	1.729.495.242	10.525.296.259	11.293.586.504	116.262.025.996	(1.729.495.242)	523.928.181.259
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	2.864.891.563	-	2.864.891.563
Tại ngày 31/03/2026	340.000.000.000	45.847.272.500	1.729.495.242	10.525.296.259	11.293.586.504	119.126.917.559	(1.729.495.242)	526.793.072.822

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29	174.372.810.000	51,29
Shibusawa Logistics Corporation	151.667.180.000	44,61	151.667.180.000	44,61
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,11	13.960.010.000	4,11
	340.000.000.000	100	340.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Công ty Cổ phần Vinafco
 Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

19. Doanh thu

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	182.098.637.108	139.848.195.200	182.098.637.108	139.848.195.200
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	136.155.305.010	99.001.889.775	136.155.305.010	99.001.889.775
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	45.943.332.098	40.846.305.425	45.943.332.098	40.846.305.425
Doanh thu thuần	182.098.637.108	139.848.195.200	182.098.637.108	139.848.195.200
Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh 25)	17.740.701.440	9.980.051.009	17.740.701.440	9.980.051.009

20. Giá vốn hàng bán

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	133.451.518.831	96.717.086.294	133.451.518.831	96.717.086.294
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	38.783.584.060	33.310.710.174	38.783.584.060	33.310.710.174
	172.235.102.891	130.027.796.468	172.235.102.891	130.027.796.468

Công ty Cổ phần Vinafco
 Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trí, Thành phố Hà Nội

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	206.709.795	148.804.803	206.709.795	148.804.803
Cổ tức/Lợi nhuận được chia	6.000.000.000	4.000.000.000	6.000.000.000	4.000.000.000
	6.206.709.795	4.148.804.803	6.206.709.795	4.148.804.803

22. Chi phí tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.436.065.307	559.645.438	1.436.065.307	559.645.438
Lỗ chênh lệch tỷ giá	966.912	-	966.912	-
	1.437.032.219	559.645.438	1.437.032.219	559.645.438

Công ty Cổ phần Vinafco
 Thôn Tụ Khoát, xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.418.538.668	7.338.675.014	9.418.538.668	7.338.675.014
Chi phí vật liệu quản lý	8.582.609	-	8.582.609	-
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	294.496	-	294.496	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	208.896.693	165.338.607	208.896.693	165.338.607
Thuế phí và lệ phí	180.000	12.500.000	180.000	12.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.327.558.856	1.404.012.772	2.327.558.856	1.404.012.772
Chi phí bằng tiền khác	245.680.927	671.042.688	245.680.927	671.042.688
	12.209.732.249	9.591.569.081	12.209.732.249	9.591.569.081

24. Thu nhập khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	549.167.317	-	549.167.317	-
Thu nhập khác	228.361.391	737.714.059	228.361.391	737.714.059
	777.528.708	737.714.059	777.528.708	737.714.059

Công ty Cổ phần Vinafco
Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

25. Chi phí khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản truy thu và phạt chậm nộp thuế	1.731.143	86.484	1.731.143	86.484
Chi phí khác	334.385.546	926.898.262	334.385.546	926.898.262
	336.116.689	926.984.746	336.116.689	926.984.746

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế, trong đó				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.864.891.563	3.628.718.329	2.864.891.563	3.628.718.329
	2.864.891.563	3.628.718.329	2.864.891.563	3.628.718.329
Các khoản điều chỉnh tăng	747.031.403	743.336.348	747.031.403	743.336.348
- Chi phí không hợp lệ HĐ ưu đãi	747.031.403	743.336.348	747.031.403	743.336.348
Các khoản điều chỉnh giảm	6.000.000.000	4.187.935.966	6.000.000.000	4.187.935.966
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.000.000.000	4.000.000.000	6.000.000.000	4.000.000.000
- Các khoản điều chỉnh khác	-	187.935.966	-	187.935.966
Thuế suất của hoạt động được ưu đãi	17%	17%	17%	17%
Thuế suất của hoạt động không ưu đãi	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ của hoạt động không được ưu đãi	-	36.823.742	-	36.823.742
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	36.823.742	-	36.823.742

27. Chi phí theo yếu tố

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	19.921.014.630	13.391.701.255	19.921.014.630	13.391.701.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.604.841.304	5.791.513.558	7.604.841.304	5.791.513.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.559.571.283	119.752.608.048	152.559.571.283	119.752.608.048
Chi phí khác bằng tiền	4.359.407.923	683.542.688	4.359.407.923	683.542.688
	184.444.835.140	139.619.365.549	184.444.835.140	139.619.365.549

28. Thông tin khác

Ngày 22/12/2023, Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco - công ty con và là đơn vị trực tiếp cung cấp dịch vụ cho khách hàng của Công ty đã xảy ra sự cố rơi hàng hóa của tàu Vinafco Morning. Công ty Cổ phần Vinafco là bên trung gian giao dịch cung cấp dịch vụ hàng hóa đường biển cho khách hàng và thuê lại công ty con trực tiếp cung cấp dịch vụ.

Hiện nay, công ty con này đang phối hợp cùng các chủ hàng, công ty bảo hiểm và các cơ quan chức năng để giải quyết sự cố trên theo trình tự thủ tục và quy định của pháp luật hiện hành.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Công ty mẹ gián tiếp
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải ASG	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Quốc tế Cam Ranh	Cùng tập đoàn
Shibusawa Logistics Corporation	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	Công ty con của Cổ đông lớn

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	14.239.803.265	28.459.182.633
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	903.360.360	4.040.405.700
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	9.581.951.515	19.051.322.343
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	2.804.095.320	4.916.720.520
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	923.256.750	442.074.630
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	18.273.600	-
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	8.865.720	8.659.440
Phải thu ngắn hạn khác	15.752.302.054	11.318.356.586
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	13.776.139.691	7.720.763.277
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền	6.574.500	1.470.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	1.004.300.000	1.004.300.000
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	965.287.863	1.123.293.309
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9.700.000.000	-
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	9.700.000.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	136.157.143.063	169.644.890.994
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	17.711.023.237	33.502.748.300
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	96.007.489.893	111.322.922.006
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	11.899.082.433	16.315.965.802
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	2.491.265.650	2.342.431.972
Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	2.671.095.102	2.268.179.883
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	5.377.186.748	3.892.643.031
Phải trả khác ngắn hạn	3.062.292.257	4.281.320.354
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	1.135.033.075	2.347.575.707
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền	127.670.332	122.358.926
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	1.790.588.850	1.802.385.721
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	9.000.000	9.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	11.209.428.837	27.651.375.037
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	2.312.599.162	1.162.998.404
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	6.533.118.996	8.149.713.179
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền	2.033.617.982	18.117.937.596
Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	25.311.188	25.831.774
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	230.671.187	110.543.230
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	74.110.322	84.350.854

Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026